

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06/6/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số: 838/QĐ-UBND, ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 27/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông với các nội dung chủ yếu, như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Tổng diện tích tự nhiên	558,00	100,00	558,00	558,00	558,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	421,82	75,59	344,52	344,52	344,52	61,74
1.1	Đất lúa nước	43,53	10,32	41,19	41,19	41,19	11,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	69,13	16,39	22,36	22,36	22,36	6,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	270,73	64,18	242,54	242,54	242,54	70,40

1.4	Đất rừng sản xuất	36,35	8,62	36,35	36,35	36,35	10,55
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2,08	0,49	2,08	2,08	2,08	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	124,56	22,32	201,86	201,86	201,86	36,18
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	4,24	3,40	4,50	4,50	4,50	2,23
2.2	Đất quốc phòng	5,55	4,46	3,38	3,38	3,38	1,67
2.3	Đất an ninh	1,24	1,00	1,35	1,35	1,35	0,67
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,49	1,20	10,43	10,43	10,43	5,17
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	0,15	0,15	0,15	0,07
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,23	5,00	7,23	7,23	7,23	3,58
2.7	Đất sông, suối	16,30	13,09	15,80	15,80	15,80	7,83
2.8	Đất phát triển hạ tầng	48,47	38,91	94,02	94,02	94,02	46,58
2.9	Đất ở tại đô thị	41,04	32,95	65,00	65,00	65,00	32,20
3	Đất chưa sử dụng	11,62	2,08	11,62	11,62	11,62	2,08
B	Đất đô thị	558,00	100,00	558,00	558,00	558,00	100,00
C	Đất khu du lịch	-	-	5,00	5,00	5,00	0,90

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,47	36,97	43,50
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	2,34	2,04	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	46,77	15,83	30,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,36	19,10	12,26
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp				

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông, Đắk Lắk tỷ lệ 1/5.000).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông với các chỉ tiêu, sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng (ha)	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
A	Tổng diện tích tự nhiên		558,00	558,00	558,00	558,00	558,00	558,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	421,82	421,93	416,05	408,64	402,45	388,02

1.1	Đất lúa nước	DLN	43,53	43,53	41,79	41,69	41,59	41,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	69,13	69,13	66,19	62,55	59,43	53,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	270,73	270,84	269,64	265,97	263,00	254,80
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	36,35	36,35	36,35	36,35	36,35	36,35
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	124,56	124,45	130,33	137,74	143,93	158,36
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	CTS	4,24	4,24	4,24	4,34	4,50	4,50
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,55	5,38	4,38	3,38	2,38	2,88
2.3	Đất an ninh	CAN	1,24	1,24	1,24	1,35	1,35	1,35
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,49	1,49	2,43	3,43	4,43	5,43
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					0,15	0,15
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,23	6,23	7,23	7,23	7,23	7,23
2.7	Đất sông, suối	SON	16,30	16,30	16,30	15,80	15,80	15,80
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	48,47	48,47	53,17	55,39	59,35	66,08
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	41,04	41,10	41,34	46,82	48,74	54,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,62	11,62	11,62	11,62	11,62	11,62
B	Đất đô thị	DTD	558,00	558,00	558,00	558,00	558,00	558,00
C	Đất khu du lịch	DDL						5,00

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	36,97	0,06	6,88	8,41	7,19	14,43
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	2,04		1,74	0,10	0,10	0,10
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	15,83		2,94	3,64	3,12	6,13
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,10	0,06	2,20	4,67	3,97	8,20
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Căn cứ vào quyết định này, UBND huyện Krông Bông có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khai thác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị trấn Krông Kmar đã được phê duyệt.

2. Việc thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện

tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Krông Bông chỉ đạo UBND thị trấn Krông Kmar báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Krông Bông; thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận: U

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Các phòng: TH, TCTM, NN&MT;
- Lưu:VT, NN&MT. og 2 & b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Văn Khiết